



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS 2

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG

ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Trung tâm Kiểm soát dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế tỉnh Thái Nguyên
Laboratory:	Quality control center for pharmaceuticals, cosmetics, food and medical equipment of Thai Nguyen province
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên
Organization:	Thai Nguyen Province Health Department
Số hiệu/ Code:	VILAS 907
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Dược, Hóa, Sinh
Field:	Pharmaceutical, Chemical, Biological.
Người quản lý/ Laboratory manager:	Hà Thị Thanh Thương Ha Thi Thanh Thuong
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kê từ ngày / / 2025 đến ngày 28 / 02 / 2026
Địa chỉ/Address:	Tổ 7, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên Group 7, Quyet Thang ward, Thai Nguyen Province
Địa điểm/ Location:	Tổ 9, phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên Group 9, Bac Kan ward, Thai Nguyen Province
Điện thoại/ Tel:	(0208) 3858596
Email:	ttkndpmp@thainguyen.gov.vn/ phongtchckntn@gmail.com
Website:	http://kiemnghiemthainguyen.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS 2

VILAS 907

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thuốc (bao gồm nguyên liệu và thành phẩm) Drugs (including active ingredients, and drug dosage)	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức,...) <i>Appearance (Characters, Description, Form,...)</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		
3.		Xác định độ đồng đều hàm lượng <i>Determination of uniformity of content</i>		
4.		Xác định độ hòa tan <i>Determination of solubility</i>		
5.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		
6.		Xác định mất khối lượng do làm khô (độ ẩm) <i>Determination of Loss on Drying</i>		
7.		Xác định tro (Tro sulfat , tro toàn phần, tro không tan trong acid) <i>Determination of Ash (Sulfate ash, total ash, acid-insoluble ash)</i>		
8.		Xác định tạp chất liên quan. Phương pháp sắc ký lớp mỏng, HPLC <i>Determination of Relative Substances. TLC, HPLC method</i>		
9.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp phản ứng hóa học, UV-Vis, TLC, HPLC <i>Identification of main substance HPLC, TLC, UV-Vis, reaction chemical method</i>		
10.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp UV-Vis, chuẩn độ điện thế, HPLC <i>Assay of main substance HPLC, UV-Vis, potentiometric method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS 2

VILAS 907

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Thuốc (bao gồm nguyên liệu và thành phẩm) <i>Drugs (including active ingredients, and drug dosage)</i>	Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng <i>Determination of optical rotation and specific optical rotation</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
12.		Xác định nhiệt độ nóng chảy <i>Determination of melting point</i>		
13.		Xác định độ tan rã <i>Determination of disintegration</i>		
14.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of water Karl Fischer method</i>		
15.	Dược liệu <i>Herbal</i>	Soi bột dược liệu <i>Observe medicinal powder of herbal</i>		
16.		Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of percentage crumbling</i>		
17.		Xác định các chất chiết trong dược liệu Phương pháp: chiết nóng, chiết lạnh <i>Determination of extracts in medicinal herbs Method: hot extraction, cool extraction</i>		
18.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định Độ đồng đều đơn vị đóng gói <i>Determination of Uniformity of Dosage unit</i>		Dược điển Việt Nam V Vietnamese Pharmacopeia V
19.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	
20.	Mỹ phẩm (son và kem) <i>Cosmetics (Lipstick and cream)</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content F-AAS method</i>	4,6 mg/kg	KNBK/TQKT/08.26 (2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2**LIST OF ACCREDITED TESTS 2****VILAS 907**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Mỹ phẩm (son và kem) <i>Cosmetics (Lipstick and cream)</i>	Xác định hàm lượng Arsen (As) Phương pháp AAS (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of Arsenic content AAS method (hydride technique)</i>	0,91 mg/kg	KNBK/TQKT/08.28 (2019)
22.	Mỹ phẩm (kem dưỡng da, sữa rửa mặt) <i>Cosmetics (white skin cream, cleaner)</i>	Xác định hàm lượng Prednisolon, Betamethason, Triamcinolon acetat, Dexamethason acetat Phương pháp HPLC <i>Determination of Prednisolon, Betamethason, Triamcinolon acetat, Dexamethason acetat HPLC method</i>	4,6 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	KNBK/TQKT/08.30 (2019)

Chú thích/ Note:

- KNBK/TQKT-...: Phương pháp thử do PTN xây dựng/*Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS 2***VILAS 907****Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng tro toàn phần Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash total content Gravimetric method</i>		KNBK/QT/08.12 (2019)
2.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in acid content Gravimetric method</i>		KNBK/QT/08.13 (2019)
3.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Gravimetric method</i>		KNBK/QT/08.10 (2019)
4.		Xác định hàm lượng tro toàn phần Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash total content Gravimetric method</i>		KNBK/QT/08.12 (2019)
5.	Rượu trắng chưng cất <i>Alcoholic distilled</i>	Xác định hàm lượng methanol Phương pháp GC <i>Determination of Methanol content GC method</i>	50mg/L	KNBK/QT/08.30 (2019)
6.		Xác định hàm lượng Acetaldehyd Phương pháp GC <i>Determination of Acetaldehyde content GC method</i>	150mg/L	KNBK/QT/08.30 (2019)
7.		Xác định hàm lượng ethanol <i>Determination of Ethanol content</i>		TCVN 8008:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS 2

VILAS 907

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước dùng cho sản xuất <i>Domestic water, bottled drinking water, water used for production</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		TCVN 6492:2011
9.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước dùng cho sản xuất <i>Domestic water, bottled drinking water, water used for production</i>	Xác định hàm lượng Nitrit <i>Determination of Nitrite content</i>	0,16 mg/L	TCVN 6178:1996
10.		Xác định hàm lượng Amoni <i>Determination of Ammonium content</i>	0,16 mg/L	KNBK/QT/08.16 (2019)
11.		Xác định tổng Canxi và Magie <i>Determination of the sum of calcium and magnesium</i>	16 mg/L	TCVN 6224:1996
12.		Xác định hàm lượng Clorua <i>Determination of Clorua content</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
13.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	0,16 mg/L	KNBK/QT/08.25 (2019)
14.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS (phương pháp A) <i>Determination of Zinc content F-AAS method (method A)</i>	0,16 mg/L	TCVN 6193:1996
15.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS (phương pháp A) <i>Determination of Copper content F-AAS method (method A)</i>	0,16 mg/L	TCVN 6193:1996
16.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp AAS (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of Arsenic content AAS method (hydride technique)</i>	2,0 µg/L	TCVN 6626:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS 2***VILAS 907**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước dùng cho sản xuất <i>Domestic water, bottled drinking water, water used for production</i>	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>	2,0 µg/L	PPPT/HDCV- KNBK/QT/08.21
18.	Ngũ cốc và các sản phẩm từ ngũ cốc <i>Cereal and cereal products</i>	Xác định hàm lượng Natri clorua <i>Determination of Sodium Chloride content</i>		TCVN 6194:1996
19.		Xác định hàm lượng Protein <i>Determination of Protein content</i>		KNBK/QT/08.31 (2019) (Ref: TCVN 8125:2015)
20.		Xác định hàm lượng Glucid <i>Determination of Glucid content</i>		TCVN 4594:1998
21.		Xác định độ ẩm <i>Determination of water content</i>		TCVN 9706:2013
22.		Xác định độ chua <i>Determination of acid content</i>		TCVN 8210-2009

Chú thích/ Note:

- KNBK/TQKT-., PPPT/HDCV.: Phương pháp thử do PTN xây dựng /*Laboratory developed method*
- ref.: phương pháp tham khảo / *reference method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam standard*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS 2

VILAS 907

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (bao gồm nguyên liệu và thành phẩm) Drugs (including active ingredients, and drug dosage)	Định lượng kháng sinh bằng phương pháp vi sinh vật (Erythromycin, Gentamicin, Neomycin, Nystatin, Spiramycin, Tobramycin) <i>Enumeration of Microbiological assay of antibiotics (Erythromycin, Gentamicin, Neomycin, Nystatin, Spiramycin, Tobramycin)</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic bacterial</i>	10CFU/g 1CFU/mL	
3.		Xác định tổng số nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of total yeasts and molds count</i>	10CFU/g 1CFU/mL	
4.	Nước uống đóng chai, nước sạch, nước đá Bottled drinking water, domestic water, iced water	Định lượng E.coli, Coliform chịu nhiệt Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of E. coli, Coliform organisms</i> <i>Membrane filtration method</i>	1CFU/100mL 1CFU/250mL	TCVN 6187-1:2019
5.		Định lượng Coliform tổng số Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliform total</i> <i>Membrane filtration method</i>	1CFU/100mL 1CFU/250mL	TCVN 6187-1:2019
6.	Ngũ cốc và các sản phẩm từ ngũ cốc Cereal and cereal products	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic microorganisms</i>	1CFU/mL 10CFU/g	TCVN 4884-1:2015
7.		Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeasts and molds</i>	1CFU/mL 10CFU/g	TCVN 8275-1:2010 TCVN 8275-2:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS 2***VILAS 907**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
8.	Ngũ cốc và các sản phẩm từ ngũ cốc Cereal and cereal products	Định lượng Ecoli dương tính với β -glucuronidaza <i>Enumeration of β-glucuronidaza positive E. coli</i>	1CFU/mL 10CFU/g	TCVN 7924-2:2008
9.		Định lượng Coliform tổng số <i>Enumeration of Coliform total</i>	1CFU/mL 10CFU/g	TCVN 6848:2007
10.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác) <i>Enumeration of coagulase positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>	1CFU/mL 10CFU/g	TCVN 4830-1:2005
11.	Thực phẩm (Bánh) Food (cake)	Phát hiện Salmonella spp <i>Detection of Salmonella spp</i>	LOD ₅₀ : 1CFU/25g	TCVN 10780-1:2017
12.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Health supplements	Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic microorganisms</i>	1CFU/mL 10CFU/g	TCVN 4884-1:2015
13.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of total yeasts and molds count</i>	1CFU/mL 10CFU/g	TCVN 8275-1:2010 TCVN 8275-2:2010

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / Vietnam standard.

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế tỉnh Thái Nguyên cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm soát dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế tỉnh Thái Nguyên phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality control center for pharmaceuticals, cosmetics, food and medical equipment of Thai Nguyen province that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*